

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 15/5/2022**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị Dung	Nữ	29/03/1998	Hà Tĩnh	6.3	7.5	857/QĐ165/2022	TH003597	
2	Hoàng Tiến Hà	Nam	22/6/1998	Bắc Giang	6.3	7.0	858/QĐ165/2022	TH003619	
3	Nguyễn Thanh Hải	Nam	25/4/1988	Nghệ An	8.3	9.0	859/QĐ165/2022	TH003620	
4	Nguyễn Thị Hải	Nữ	05/8/1998	Nghệ An	7.0	8.5	860/QĐ165/2022	TH003621	
5	Nguyễn Vân Hằng	Nữ	15/7/2000	Hà Tĩnh	7.0	9.5	861/QĐ165/2022	TH003622	
6	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	06/12/1999	Nghệ An	5.3	6.0	862/QĐ165/2022	TH003623	
7	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	21/10/1999	Nghệ An	6.3	6.0	863/QĐ165/2022	TH003624	
8	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	05/10/1997	Nghệ An	6.3	7.0	864/QĐ165/2022	TH003625	
9	Tô Thị Thanh Hương	Nữ	09/12/1997	Thái Bình	6.3	8.5	865/QĐ165/2022	TH003626	
10	Đậu Thị Lam	Nữ	03/4/1997	Nghệ An	6.7	9.0	866/QĐ165/2022	TH003627	
11	Nguyễn Đắc Lam	Nữ	20/5/1980	Nghệ An	6.3	5.0	867/QĐ165/2022	TH003628	
12	Trần Ngọc Lâm	Nữ	04/7/1974	Nghệ An	6.3	6.5	868/QĐ165/2022	TH003629	
13	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	08/3/1998	Hà Nội	6.3	9.5	869/QĐ165/2022	TH003630	
14	Trần Thị Nga	Nữ	26/10/1994	Nghệ An	6.3	8.5	870/QĐ165/2022	TH003631	
15	Nguyễn Văn Nghiệp	Nam	02/02/1997	Hà Nội	7.7	9.0	871/QĐ165/2022	TH003632	
16	Lê Ý Nhi	Nữ	21/01/1997	Nghệ An	7.3	9.0	872/QĐ165/2022	TH003633	
17	Nguyễn Thị Phương	Nữ	13/10/1998	Nghệ An	5.7	9.0	873/QĐ165/2022	TH003634	
18	Trần Thị Sim	Nữ	12/3/1998	Thái Bình	7.0	9.0	874/QĐ165/2022	TH003635	
19	Võ Thị Minh Tâm	Nữ	29/10/1997	Nghệ An	6.3	9.0	875/QĐ165/2022	TH003636	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
20	Hồ A Thào	Nữ	09/4/1993	Yên Bái	7.0	8.5	876/QĐ165/2022	TH003637	
21	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	07/10/1997	Nghệ An	5.3	9.0	877/QĐ165/2022	TH003638	
22	Lê Khánh Tuấn	Nam	15/11/1997	Hà Tĩnh	9.0	9.0	878/QĐ165/2022	TH003639	

